Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Giá trị tài sản ròng quỹ

Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 31/01/2025 đến 06/02/2025)

(Reporting period: from January 31st, 2025 to February 06th, 2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
Date: 2025.02.10 18:29:55 +07'00'

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4**
Name of the fund: *Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)*

4. Mã chứng khoán/*Securities code :* **FUCTVGF4**

5. Ngày lập báo cáo: **07/02/2025**
Reporting date: *February 07th, 2025*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD (06/02/25)*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD (30/01/25)*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	201,805,272,340	201,457,453,832
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,060	10,043
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	203,521,893,574	201,805,272,340
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,146	10,060
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** *Change of NAV during perdiod, in Which:*	1,716,621,234	347,818,508
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	1,716,621,234	347,818,508
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) *Change due to the fund's income distribution for investors*	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ** *Change in NAV per certificate during the period*	86	17
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	253,339,859,685	253,339,859,685
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	192,068,517,066	192,068,517,066
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ *Number of fund certificate*		
6.2	Tổng giá trị/ *Total value*		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ *ownership ratio*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	16,900	16,900
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	16,900	16,900
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	0	0
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)***	6,754	6,840
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))****	66.57%	67.99%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	16,900	16,900
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	12,200	12,200

Lưu ý/Notes:
* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./*In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000/1 fund certificate);*
** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
*** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Nguyễn Duy Quang
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director